CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 85/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bến Tre

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (Tờ trình số 4711/TTr-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2017, Báo cáo số 58/BC-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018, Công văn số 826/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2019), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 06/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2018, Công văn số 3161/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018, Công văn số 5952/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 29 tháng 10 nam 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bến Tre với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**179.586**	**76,08**	**176.639**	**-1.077**	**175.562**	**73,31**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	38.123	21,23	21.070		21.070	11,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	26.846	14,95	*16.500*		16.500	9,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.739	5,42		4.371	4.371	2,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	95.226	53,03		102.378	102.378	58,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.962	1,09	3.803		3.803	2,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.185	1,22	2.584		2.584	1,47
1.6	Đất rừng sản xuất	1	0,00	1.446		1.446	0,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	30.292	16,87	38.500		38.500	4,65
1.8	Đất làm muối	1.757	0,98	1.350	-750	600	0,34
2	**Đất phi nông nghiệp**	**56.068**	**23,75**	**62.409**	**1.149**	**63.558**	**26,54**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	849	1,51	1.147		1.147	1,84
2.2	Đất an ninh	298	0,53	323	-7	316	0,51
2.3	Đất khu công nghiệp	221	0,39	1.372	-5	1.367	2,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	20	0,04		408	408	0,65
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	82	0,15		673	673	1,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	111	0,20		529	529	0,85
2.7	Đất phát triển hạ tầng	8.471	15,11	11.259	757	12.016	18,91
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*33*	0,06	*106*		*106*	*0,17*
-	*Đất cơ sở y tế*	*51*	0,09	*89*		*89*	*0,14*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*363*	0,65	*727*	*-15*	*712*	*1.14*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*87*	0,16	*452*		*452*	*0,72*
2.8	Đất có di tích, danh thắng	5	0,01	50	*-6*	44	0,07
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16	0,03	85		85	0,14
2.10	Đất ở tại nông thôn	7.240	12,91		*8.255*	8.255	13,23
2.11	Đất ở tại đô thị	491	0,88	1.050		1.050	1,68
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	202	0,36		261	261	0,42
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6	0,01		16	16	0,03
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	201	0,36		193	193	0,31
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hòa táng	764	1,36		698	698	1,19
3	**Đất chưa sử dụng**	**408**	**0,17**	**372**	**-17**	**355**	**0,15**
4	**Đất đô thị***	**7.003**	**2,94**	**18.571**		**18.571**	**7,75**
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				178.090	178.090	
2	Khu lâm nghiệp				14.697	14.697	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				67	67	
4	Khu phát triển công nghiệp				4.606	4.606	
5	Khu đô thị				18.571	18.571	
6	Khu thương mại - dịch vụ				3.703	3.703	
7	Khu dân cư nông thôn				18.972	18.972	

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)			(3)=(4)+...(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**9.628**	**2.060**	**7.568**	**111**	**1.774**	**1.440**	**1.616**	**2.627**
-	*Trong đó:*								
1.1	Đất trồng lúa	849	328	521	13	146	70	62	230
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	453		453	13	111	62	52	215
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	877	221	656	1	145	69	111	330
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.310	1.267	5.043	97	1.059	764	1.349	1.774
1.4	Đất rừng phòng hộ	30		30			1	19	10
1.5	Đất rừng đặc dụng	121	108	13		13			
1.6	Đất rừng sản xuất	43	29	14		1	1	1	11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.029	103	926		308	279	71	268
1.8	Đất làm muối	369	4	365		102	256	3	4
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**19.694**	**9.841**	**9.853**	**11**	**2.308**	**2.333**	**2.787**	**2.414**
-	*Trong đó:*								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	9.087	5.760	3.326	11	896	571	1.325	523
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	8.880	3.073	5.807		1.412	1.462	1.462	1.471

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)			(3)=(4)+...(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	13	13						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	1.010	590	420					420
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	22	22						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	428	128	300			300		
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	255	255						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**			**30**	**1**	**27**	**1**		**1**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**319**	**184**	**135**			**28**	**47**	**60**
-	*Trong đó:*								
1.1	Đất trồng lúa								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	26		26				26	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	113	22	91			28	21	42
1.4	Đất rừng phòng hộ	20	2	18					18
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	160	160						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**9**		**9**		**9**			
-	*Trong đó:*								
2.1	Đất phát triển hạ tầng	9		9		9			

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre xác lập).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**239.475**	**239.475**	**239.475**	**239.475**	**239.475**	**239.475**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**181.980**	**181.875**	**179.880**	**179.304**	**177.826**	**175.562**
-	*Trong đó:*						
1.1	Đất trồng lúa	30.744	30.721	27.662	26.143	23.294	21.070
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*20.906*	20.610	19.554	18.970	17.417	16.500
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.025	6.022	5.909	5.903	5.784	4.371
1.3	Đất trồng cây lâu năm	103.960	103.870	103.816	103.593	103.647	102.378
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.375	3.368	3.818	3.648	3.754	3.803
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.358	2.365	2.365	2.365	2.365	2.584
1.6	Đất rừng sản xuất	1.189	1.189	1.188	1.187	1.198	1.446
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	31.349	31.359	32.356	33.839	35.874	38.500
1.8	Đất làm muối	2.177	2.177	2.074	1.818	1.105	600
2	**Đất phi nông nghiệp**	**56.997**	**57.102**	**59.114**	**59.710**	**61.235**	**63.558**
-	*Trong đó:*						
2.1	Đất quốc phòng	934	934	962	955	957	1.147
2.2	Đất an ninh	293	293	285	290	292	316
2.3	Đất khu công nghiệp	235	230	470	602	1.185	1.367
2.4	Đất cụm công nghiệp	10	8	244	278	348	408
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	150	150	225	222	349	673
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	187	210	216	235	317	529
2.7	Đất phát triển hạ tầng	8.737	8.821	9.983	10.513	11.014	12.016
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*41*	*41*	*43*	*44*	*47*	*106*
-	*Đất cơ sở y tế*	*60*	*61*	*75*	*82*	*83*	*89*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*386*	*409*	*405*	*444*	*487*	*712*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*100*	*99*	*108*	*149*	*193*	*452*
2.8	Đất có di tích, danh thắng	16	16	37	31	32	44
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21	21	43	34	49	85
2.10	Đất ở tại nông thôn	7.487	7.493	7.972	7.989	8.170	8.255
2.11	Đất ở tại đô thị	600	604	728	709	738	1.050
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	188	186	189	223	224	261
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	16	18	14	16	16	16
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	194	193	194	193	193	193
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	680	680	677	683	687	698
3	**Đất chưa sử dụng**	**498**	**498**	**481**	**461**	**414**	**355**
4	**Đất đô thị**	**7.032**	**7.032**	**7.032**	**7.032**	**7.032**	**18.571**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020),

trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre phải chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng